

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 187/2020/DS-PT
Ngày: 21/12/2020.
V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Tấn

Các Thẩm phán: Ông Trần Bá Kha

Ông Võ Thanh Huyền

*** Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nàng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:**
Bà Đào Thị Ngọc Trâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 12 và ngày 21 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 178/2020/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2020/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 170/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1955.

Địa chỉ: đường T, khu phố B, phường A, thành phố C, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Ông Trần Quan T (Trần Quang T), sinh năm 1951 và bà Trương Thị A, sinh năm 1956.

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1969.

2. Ông Trần Văn T1, sinh năm 1963.

3. Ông Lê Minh N, sinh năm 1969.

4. Ông Đào Thanh N2, sinh năm 1986.

5. Ông Võ Văn T2, sinh năm 1954.

6. Ông Lê Thanh P, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người kháng cáo: Nguyễn đơn bà Nguyễn Thị N.

(Bà N có mặt tại phiên tòa ngày 15/12/2020; vắng mặt tại phiên tòa ngày 21/12/2020; ông T, bà A, ông D, ông T1, ông N, ông N2, ông T2, ông P vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Khoảng năm 2001 do cần tiền chi tiêu trong gia đình nên vợ chồng bà A có hỏi vay của bà nhiều lần với số vàng 30 chỉ vàng 24kara, khi vay thỏa thuận trong 01 năm trả lại vàng vốn, còn lãi thì 15 chỉ vàng 24kara/ 30 chỉ vàng 24kara. Khi vay thì ông T bà A có giao cho bà giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông (bà) Trần Quan T.

Đến ngày 22/12/2007 âm lịch, do nợ lâu quá không trả bà có yêu cầu vợ chồng bà A viết giấy biên nhận nợ thì bên vợ chồng bà A có viết biên nhận thừa nhận còn nợ bà 30 chỉ vàng 24kara, nội dung biên nhận ghi vốn lãi 30 chỉ vàng 24kara, sau khi viết biên nhận nợ đến năm 2013 vợ chồng bà A cũng không trả cho bà được khoản nào.

Ngày 23/5/2013 bà có yêu cầu Ban lãnh đạo ấp giải quyết thì tại ngày hòa giải có bà A và bà, Ban lãnh đạo ấp là ông Lê Thanh P, ông Võ Văn T2, ông Đào Văn N2, ông Lê Minh N1, ông Trần Văn T1, ông Nguyễn Văn D bà có giao nộp biên nhận nợ cho Ban lãnh đạo ấp thì bà A thừa nhận còn nợ bà 30 chỉ vàng 24kara và hứa mỗi năm trả 10 chỉ vàng 24kara nhưng sau đó vợ chồng bà A trả cho bà được 10 chỉ vàng 24kara vào năm 2014, còn lại 20 chỉ vàng 24kara từ đó đến nay không trả.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà A phải trả cho bà số vàng gốc còn thiếu là 20 chỉ vàng 24kara, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

** Bị đơn ông Trần Quan T, bà Trương Thị A trình bày:*

Cách đây hơn 10 năm do cần tiền chi tiêu trong gia đình nên vợ chồng bà A có vay của bà Nguyễn Thị N 05 chỉ vàng 24kara, khoảng vài tháng sau do không có tiền nên vợ chồng bà A có hỏi vay thêm 03 chỉ vàng 24kara. Khi vay không thỏa thuận khi nào trả vàng gốc, khi nào có thì trả và khi vay vợ chồng bà A có giao cho bà N giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông (bà) Trần Quan T. Một thời gian bà N yêu cầu trả vàng gốc nhưng do hoàn cảnh khó khăn không có vàng trả nên bà N tính lãi thêm 02 chỉ vàng 24kara vàng lãi, tổng cộng là 10 chỉ vàng 24kara, trong đó 08 chỉ vàng gốc và 02 chỉ vàng 24kara lãi.

Đến ngày 22/12/2007 bà N đến yêu cầu trả vàng nhưng vợ chồng bà A không có vàng để trả nên hai bên thống nhất ghi biên nhận nợ vốn và lãi là 30 chỉ vàng 24kara và tiếp tục hẹn trả dần.

Năm 2008 vợ chồng bà A có trả cho bà N được 03 chỉ vàng 24kara 2009 trả được 900.000đ, việc trả hai lần không làm giấy tờ gì và cũng không ai chứng kiến.

Năm 2013 bà N yêu cầu Ban lãnh đạo ấp hòa giải sự việc nợ giữa hai bên, tại thời điểm hòa giải có mặt bà A và bà N, còn ban lãnh đạo ấp thì có ông Lê Thanh P, ông Võ Văn T2, ông Đào Văn N2, ông Lê Minh N1, ông Trần Văn T1, ông Nguyễn Văn D. Quá trình hòa giải bà N yêu cầu vợ chồng bà A trả gốc 30 chỉ vàng, trong đó gốc 08 chỉ và lãi 22 chỉ vàng 24kara, thì vợ chồng bà A cũng thống nhất và đồng ý trả cho bà N 30 chỉ vàng 24kara, thời gian trả là 03 năm, mỗi năm trả 10 chỉ vàng 24kara.

Sau khi hòa giải tại ấp năm 2013, ngày 30/8/2014 vợ chồng bà A đã trả cho bà N 10 chỉ vàng 24kara, trả tại nhà ông Nguyễn Văn M, có làm giấy trả nợ. Từ sau ngày 30/8/2014 cho đến nay vợ chồng bà A không trả thêm lần nào do hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

Với yêu cầu của bà N vợ chồng bà A không đồng ý trả thêm, đề nghị Tòa xử bác yêu cầu của bà N với lý do: vợ chồng bà A đã trả cho bà N trước sau vốn lãi tổng cộng 13 chỉ vàng 24kara và 900.000đ. Trong đó vốn 08 chỉ lãi 05 chỉ và 900.000đ, yêu cầu bà N trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc cho vợ chồng bà A.

** Người làm chứng ông Lê Thanh P, ông Võ Văn T2 trình bày:*

Tại thời điểm hòa giải ngày 23/5/2013 bà N có trình bày vào khoảng năm 1993 bà N có cho vợ chồng ông T bà A vay 03 lần với số vàng 24kara, sau đó ông T và bà A có trả lãi cho bà N được 03 chỉ vàng 24kara nhưng chưa trả vàng gốc, giữa bà N và bà A thống nhất, phía vợ chồng bà A đồng ý trả vàng gốc và lãi cho bà N 30 chỉ vàng 24kara, trong đó 10 chỉ vàng gốc, 20 chỉ vàng lãi, tổng cộng 30 chỉ vàng 24kara, thời gian trả 03 năm là dứt nợ, vào ngày 23/5/2014 trả 10 chỉ vàng 24kara, vào ngày 23/5/2015 trả 10 chỉ vàng 24kara, ngày 23/5/2016 trả 10 chỉ vàng 24kara.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 30/2020/DS-ST ngày 27/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:**

Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với vợ chồng ông Trần Quan T, bà Trương Thị A, yêu cầu vợ chồng bà A trả số vàng vốn còn lại 20 chỉ vàng 24kara.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 08/9/2020, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét:

Yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, buộc ông T và bà A trả cho bà N số vàng là 20 chỉ vàng 24 kara.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu quan điểm về việc tuân theo tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N do bà N kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết nào mới, biên nhận nợ là bản phô tô, ông T, bà A không thừa nhận vay gốc 30 chỉ nên không có căn cứ chấp nhận.

Riêng yêu cầu đòi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T, bà A căn cứ Công văn 141 của Tòa án không thuộc thẩm quyền của Tòa án nên cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ. Tuy nhiên tại phiên Tòa bà N tự nguyện giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E/5625 QSDĐ không ngày tháng năm, đứng tên ông, bà Trần Quang T cho vợ chồng ông T, bà A sau khi ông T, bà A thanh toán xong số nợ trên cho bà N. Xét sự tự nguyện này là phù hợp và có lợi cho bà A, ông T nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Bà Nguyễn Thị N kháng cáo trong hạn và có nộp tạm ứng án phí kháng cáo nên được chấp nhận.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Ông Trần Quan (Quang) T, bà Trương Thị A được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thống nhất nội dung trước đây ông T bà A có giao dịch vay vàng với bà N. Tuy nhiên về thời gian vay, số vàng bị đơn vay và trả thì hai bên không thống nhất, nguyên đơn cho rằng cho bị đơn vay 30 chỉ vàng 24k, thời gian vay khoảng năm 2001, khi vay thỏa thuận thời hạn trả vốn là 01 năm, thỏa thuận lãi là 15 chỉ vàng 24k/30 chỉ vàng 24k, bị đơn đã trả được 10 chỉ vàng 24k, còn nợ lại 20 chỉ vàng 24k gốc. Bị đơn thì cho rằng cách đây khoảng 10 năm có vay của bà N 08 chỉ vàng 24k, lần đầu vay 05 chỉ, lần sau vay 03 chỉ, khi vay thì không thỏa thuận thời hạn trả. Sau đó do không có vàng để trả nên bà N tính lãi là 02 chỉ vàng 24k, tổng cộng là 10 chỉ vàng 24k. Năm 2008 bị đơn đã trả cho nguyên đơn 03 chỉ vàng 24k, năm 2009 trả cho nguyên đơn 900.000đ; đến ngày 30/8/2014 trả cho nguyên đơn 10 chỉ vàng 24k. Tổng cộng bị đơn đã trả cho nguyên đơn 13 chỉ vàng 24k và 900.000đ, bị đơn đã trả nhiều hơn so với số vàng vay của nguyên đơn. Do đó bị đơn không đồng ý trả số vàng 20 chỉ vàng 24k theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, lời trình bày của bà N tại phiên tòa, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc ông T và bà A trả cho bà N số vàng là 20 chỉ vàng 24 kara. Xét thấy:

Quá trình giải quyết vụ án lời trình bày của bà N về thời điểm cho vay và số lần vay không thống nhất với nhau:

Tại đơn khởi kiện 29/9/2017 bà N cho rằng ngày 22/12/2007 ông T bà A mượn của bà 03 lượng vàng 24k, tại biên bản đối chất ngày 09/4/2019 và ngày 22/12/2019 bà N trình bày khoảng năm 2003 ông T bà A vay của bà nhiều lần với số vàng 30 chỉ vàng 24k, còn tại biên bản lấy lời khai của bà N ngày 14/11/2019 và tại phiên tòa ngày 27/8/2020 bà N cho rằng bà cho bị đơn vay 2 lần, lần đầu 20 chỉ vàng 24k, lần 2 vay 10 chỉ vàng 24k.

Đối với biên nhận nợ ngày 22/12/2007 do bà N cung cấp bản phô tô nhưng bị đơn ông T bà A thừa nhận có viết biên nhận này do khi đó bà N đến lấy vàng ông bà không có vàng để trả nên có đồng ý viết biên nhận nợ 03 cây vàng 24k, căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là tình tiết không phải chứng minh, đến năm 2008 bị đơn trả cho bà N 03 chỉ vàng 24k, năm 2009 trả thêm 900.000đ, sau đó đến năm 2013 do chưa trả hết vàng nên bà N yêu cầu Ban lãnh đạo ấp giải quyết. Tại buổi hòa giải ông T bà A cũng thống nhất còn nợ 30 chỉ vàng và hẹn mỗi năm trả 10 chỉ vàng. Đến năm 2014 ông T bà A trả 10 chỉ vàng 24k, sau đó thì không tiếp tục trả. Đến năm 2018 bà N tiếp tục khởi kiện ông T, bà A phải trả cho bà N 20 chỉ vàng đến ngày 20/3/2018 Toà án huyện A lập biên bản hoà giải ông T, bà A thừa nhận còn nợ bà N số vàng trên và xin trả 42.500.000đ trong thời hạn 6 tháng được bà N đồng ý và Toà án ghi nhận sự thoả thuận này, ngày 26/3/2018 ông T, bà A thay đổi ý kiến xác định đã trả cho bà N tổng cộng 13 chỉ vàng 24k và 900.000đ là cao hơn số vàng đã vay nên không đồng ý trả 20 chỉ vàng 24k theo yêu cầu của bà N.

Xét biên nhận nợ ngày 22/12/2007 do bà N cung cấp (bút lục 03) thể hiện ông T bà A thiếu của bà N vốn lời 03 cây vàng. Nhưng không xác định được vốn bao nhiêu lãi bao nhiêu. Ông T, bà A cho rằng vay vốn gốc của bà N 08 chỉ, cộng lãi 2 chỉ thành 10 chỉ nhưng không có chứng cứ chứng minh và việc khai nại này cũng không có căn cứ thuyết phục, bởi lẽ nếu đã tính lãi vào gốc 2 chỉ tại sao năm 2008 đã trả 3 chỉ và 900.000 đồng, nhưng tại biên bản hoà giải tại ấp Đ ngày 23/5/2013 lại đồng ý trả 3 cây vàng. Khi Toà án hoà giải cũng thừa nhận vay gốc 30 chỉ vàng đồng ý trả không đặt vấn đề trừ số tiền đã thanh toán. Từ lúc vay vàng đến nay các bên thừa nhận trên 20 năm bà N chỉ yêu cầu trả vốn gốc. Nếu tính lãi trên vốn gốc 10 chỉ đến nay số vàng cũng tương đương 30 chỉ nên việc khai nại của ông T, bà A là không có căn cứ chấp nhận.

Cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của những người làm chứng ông Lê Thanh P, ông Đào Thanh N1, ông Trần Văn T1, ông Võ Văn T2 thì những người này đều xác định tại cuộc hòa giải bà N trình bày vào năm 1993 bà có cho vợ chồng ông T vay 03 lần với tổng số vàng 10 chỉ vàng 24k, ông T bà N đóng lãi được 03 chỉ vàng 24k. Sau đó hai bên thống nhất ông T bà A còn nợ 30 chỉ vàng, trong đó có 10 chỉ vàng vốn gốc và 20 chỉ vàng là lãi. Để bác đơn khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ bởi vì tại biên bản hoà giải của ấp Đ ngày 23/5/2013 bà N không có trình bày nội dung trên mà lời trình bày trên của bà A. Xuyên suốt trong quá trình hoà giải và đối chất bà N chỉ khẳng định cho bị đơn vay số vàng 30 chỉ không có chứng cứ thể hiện bà N cho bị đơn vay 08 chỉ vàng. Toà sơ thẩm không kiểm tra nội dung biên bản hoà giải mà chấp nhận lời khai các thành viên tổ hoà giải làm căn cứ giải quyết vụ án là thiếu sót trong việc đánh giá chứng cứ.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản nhưng trong phần quyết định của bản án cấp sơ thẩm áp dụng các Điều luật của BLTTDS năm 2015 quy định về hợp đồng mua bán tài sản là chưa phù hợp nên cần rút kinh nghiệm.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất không chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa, chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 30/2020/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên Tòa phúc thẩm bà N tự nguyện giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E/5625QSDĐ không ngày tháng năm cho vợ chồng ông T, bà A sau khi ông T, bà A thanh toán dứt nợ cho bà xét thấy sự tự nguyện này phù hợp với quy định pháp luật có lợi cho ông T, bà A nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện này.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà N được hoàn lại tiền tạm nộp án phí do yêu cầu được chấp nhận.

- Buộc bà Trương Thị A, ông Trần Quan (Quang) T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% đối với số tiền yêu cầu không được chấp nhận (112.000.000đ x 5%) là 5.600.000 đồng (20 chỉ vàng 24k x 5.600.000đ/ chỉ = 112.000.000 đồng). Nhưng được miễn nộp do là người cao tuổi.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà N được trả lại do kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 357, 463, 466, Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 30/2020/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Phần tuyên xử:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với vợ chồng ông Trần Quan (Quang) T, bà Trương Thị A về việc yêu cầu ông Trần Quan (Quang) T, bà Trương Thị A trả số vàng vốn là 20 chỉ vàng 24k.

2. Buộc bà Trương Thị A, ông Trần Quan (Quang) T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị N 20 chỉ vàng 24k loại vàng 98%. (20 chỉ vàng 24k x 5.600.000đ/ chỉ = 112.000.000 đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị N giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E/5625 QSDĐ không ngày tháng năm, đứng tên ông, bà Trần Quang T cho vợ chồng ông T, bà A sau khi ông T, bà A thanh toán xong số nợ trên cho bà N.

4. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Hoàn trả cho bà N 1.775.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001326 ngày 28/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

- Buộc bà Trương Thị A, ông Trần Quan T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% đối với 20 chỉ vàng 24kara phải trả cho nguyên đơn (112.000.000đ x 5%) là 5.600.000 đồng (20 chỉ vàng 24k x 5.600.000đ/ chỉ = 112.000.000 đồng). Nhưng được miễn nộp do là người cao tuổi.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà N được miễn nộp do là người cao tuổi. Hoàn trả cho bà N 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008671 ngày 10/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện A;
- THA dân sự huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Quang Tấn